

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công Ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa

Địa chỉ: Phường Long Hương - TX Bà Rịa

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung
theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Vốn cổ đông*

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất điện, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, vận tải, đào tạo, mua bán...*

3- Ngành nghề kinh doanh: - *Sản xuất, kinh doanh điện năng;*

- *Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các c/trình nhiệt điện, công trình kiến trúc của nhà máy điện;*

- *Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;*

- *Mua bán vật tư thiết bị;*

- *Lập dự án đầu tư xây dựng;*

- *Lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

- *Thi công lắp đặt các công trình điện;*

- *Sản xuất nước cất, nước uống đóng chai;*

- *Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;*

- *Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;*

- *Cho thuê thiết bị, tài sản cố định, cầu cảng, văn phòng;*

- *Cho thuê phương tiện vận tải;*

- *Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;*

- *Kinh doanh bất động sản;*

- *Vận chuyển hành khách theo hợp đồng;*

- *Chế biến và kinh doanh nông sản;*

- *Chế biến và kinh doanh hải sản.*

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa cam kết tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam*
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Nhật ký chung*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Thực tế*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng*
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo thực tế phát sinh*
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Bình quân gia quyền*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo thực tế phát sinh*
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Khấu hao theo đường thẳng*
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước: *Tương đương kỳ trước*
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Theo từng quý*
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chi phí thực tế phát sinh

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế khi thanh toán và hoạch toán

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Doanh thu - Chi phí - Thuế TNDN

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Sản phẩm điện

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: - Gia công cơ khí;

- Bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị điện;

- Đào tạo;

- Vận chuyển hành khách theo hợp đồng;

...

- Doanh thu hoạt động tài chính: - Lãi tiền gửi

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: - Quý : tạm tính

- Năm : Thực tế phải nộp

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	67 351 870	88 988 111
- Tiền gửi ngân hàng	662 241 617 408	22 000 205 563
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	662 308 969 278	22 089 193 674
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác	100 000 000 000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	442 256 295	933 799 683
Cộng	442 256 295	933 799 683
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	135 380 317 731	106 127 973 203
- Công cụ, dụng cụ	121 658 550	132 151 514
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm	68 597 335	29 350 992
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		157 054
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	135 570 573 616	106 289 632 763

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước	667 657 880	4 685 356 455
Cộng	667 657 880	4 685 356 455
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	87 061 625 543	2 191 194 128 394	29 340 341 824	25 969 751 871	885 780 809	2 334 451 628 441
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	2 991 456 862	662 600 453		461 886 931		4 115 944 246
- Lũy kế mua từ đầu năm	2 991 456 862	662 600 453		461 886 931		4 115 944 246
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm		54 997 526				54 997 526
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		54 997 526				54 997 526
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	90 053 082 405	2 191 801 731 321	29 340 341 824	26 431 638 802	885 780 809	2 338 512 575 161
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	44 776 736 312	1 720 484 155 528	25 012 373 807	24 467 829 296	456 715 839	1 815 197 810 782
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	4 103 729 798	158 992 644 715	1 381 686 311	431 962 522	137 924 568	165 047 947 914
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		54 997 526				54 997 526
- Lũy kế giảm khác						

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		54 997 526				54 997 526
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	48 880 466 110	1 879 421 802 717	26 394 060 118	24 899 791 818	594 640 407	1 980 190 761 170
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	42 284 889 231	470 709 972 866	4 327 968 017	1 501 922 575	429 064 970	519 253 817 659
- Tại ngày cuối kỳ	41 172 616 295	312 379 928 604	2 946 281 706	1 531 846 984	291 140 402	358 321 813 991

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 55 570 372 859

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 53 537 094

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	3 011 117 583							3 011 117 583
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác					17 918 800			17 918 800
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583				17 918 800			3 029 036 383
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	2 610 947 987							2 610 947 987
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	300 127 188				3 805 337			303 932 525
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	2 911 075 175				3 805 337			2 914 880 512
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm	400 169 596							400 169 596
- Tại ngày cuối năm	100 042 408				14 113 463			114 155 871

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình: Tài sản vô hình của Công ty là giá trị Quyền sử dụng đất 17.795 m² thuộc lô đất 263, QL 51 Phường Long Hương, tỉnh BR-VT.

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang		48 470 000
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần nhiệt điện Hải Phòng	10 000 000	108 730 000 000	10 000 000	108 730 000 000

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần nhiệt điện Hải Phòng				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	10 348 327	114 770 927 800	10 348 327	114 770 927 801
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn	8 375 000	83 750 000 000	8 375 000	83 750 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	421 185 192	750 335 668
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	106 546 499 244	106 735 290 745
Cộng	106 546 499 244	106 735 290 745
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	10 684 318 752	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	36 745 437 500	14 402 738 401
- Thuế tài nguyên		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		

Cộng	47 429 756 252	14 402 738 401
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	36 000 000 000	
- Lãi vay phải trả	3 959 250 647	4 658 398 056
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	39 959 250 647	4 658 398 056
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		
- Kinh phí công đoàn	220 074 744	195 655 723
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20 138 450	21 738 450
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2 887 441 117	2 165 554 623
Cộng	3 127 654 311	2 382 948 796
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	716 971 268 829	825 627 631 746
- Vay ngân hàng	716 971 268 829	825 627 631 746
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	716 971 268 829	825 627 631 746

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

Chỉ tiêu	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						

- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	604,856,000,000			(3,480,000,000)		
- Lũy kế tăng vốn trong năm						2,280,356,327
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				6,640,810,179		2,280,356,327
Số dư cuối kỳ	604,856,000,000			(9,920,810,179)		

Chỉ tiêu	Quý đầu tư Phát triển	Quý dự phòng Tài chính	a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn Đầu tư XD CB	Cộng
A	7	8	9	1	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	7,142,254,271	2,087,628,040	1,873,036,809	274,221,640,709		285,324,559,829
- Lũy kế tăng vốn trong năm		6,255,665,587	3,627,832,794	124,166,850,701		134,050,349,082
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				59,740,177,744		59,740,177,744
Số dư cuối kỳ	7,142,254,271	8,343,293,627	5,500,869,603	338,648,313,666		359,634,731,167

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	481,235,570,000	481,235,570,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	123,620,430,000	123,620,430,000
Cộng	604,856,000,000	604,856,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	604 856 000 000	604 856 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	7 142 254 271	7 142 254 271
- Quỹ dự phòng tài chính	8 343 293 627	2 087 628 040
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5 000 869 603	1 873 036 809

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Luỹ kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Luỹ kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1 423 258 475 879	2 400 803 749 299
+ Doanh thu bán hàng	1 416 957 021 890	2 393 393 342 144
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	6 301 453 989	7 410 407 155
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	1 423 258 475 879	2 400 803 749 299
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1 416 957 021 890	2 393 393 342 144
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	6 301 453 989	7 410 407 155

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	1 228 550 829 493	2 141 021 923 519
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5 315 306 208	6 203 367 902
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1 233 866 135 701	2 147 225 291 421
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27 684 774 856	6 723 602 218
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		170 979 122
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2 347 897 929	
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		590 000 000
Cộng	30 032 672 785	7 484 581 340
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	30 667 591 236	42 562 319 211
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(6 440 810 179)	6 440 810 179
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2 236 524 904	18 956 864 024
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		83 660 453 374
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	105 277 238	118 394 300
Cộng	26 568 583 199	151 738 841 088
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	991 031 560 489	1 848 501 134 858
- Chi phí nhân công	55 855 390 873	49 616 502 076
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	165 351 880 439	165 306 482 145
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 880 454 350	4 990 732 857
- Chi phí khác bằng tiền	45 790 328 034	104 684 470 029
Cộng	1 260 909 614 185	2 173 099 321 965

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Đến ngày 31/12/2012 tiền vay của Công ty là: 823.517.768.073 đồng. (MS 311+334 trên bảng CĐKT) gồm: Khoản vay Hàn Quốc (đầu tư cho 306-2): 37.483.657.595 krw tỷ giá 17,74 đ/krw tương đương 664.960.085.735 đồng; + Khoản vay lại EVN (306-1): 7.606.036,42 USD tỷ giá 20.815 đ/USD (Tỷ giá ngày 31/12/2012) tương đương 158.319.648.082 đồng; + Khoản vay lại EVN: 238 034 256 đồng.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan: Doanh thu thể hiện trên báo cáo tài chính với hệ số khả dụng tạm tính. Sau khi tính toán thống nhất số liệu hệ số khả dụng với trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia, sẽ quyết toán chính thức doanh thu điện năm 2012.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3): + Tiền lương chủ tịch HĐQT: 562.312.000 đ/năm; Tiền lương của Giám đốc: 471.406.000 đ/năm; Tiền lương phó giám đốc: 343.424.482 đ/năm/người; Tiền lương Kế toán trưởng: 333.761.617 đ/năm; Thù lao thành viên HĐQT (trực tiếp tham gia HĐ SXKD): 144.000.000 đ/năm/2 người; Thù lao ban kiểm soát (Trực tiếp tham gia hoạt động SXKD): 84.000.000đ/năm//2 người, Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia SXKD 148.800.000 đ/năm/2 người, Thù lao BKS không trực tiếp tham gia SXKD 36.000.000 đ/năm/ người.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Hồng Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Bảo Xuân

Lập ngày 17... tháng 01... năm 2013...

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TIỀN DŨNG

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công Ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa

Địa chỉ :Phường Long Hương - TX Bà Rịa

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		1 514 091 837 899	1 186 360 203 930
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		662 308 969 278	22 089 193 674
1. Tiền	111	V.01	662 308 969 278	22 089 193 674
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01		
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	100 000 000 000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		100 000 000 000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		615 085 332 895	1 052 785 484 653
1. Phải thu của khách hàng	131	2	614 988 968 401	572 806 621 151
2. Trả trước cho người bán	132		32 799 700	2 940 000
3. Phải thu nội bộ	133			479 420 815 320
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	442 256 295	933 799 683
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(378 691 501)	(378 691 501)
IV - Hàng tồn kho	140		135 570 573 616	106 289 632 763
1. Hàng tồn kho	141	V.04	135 570 573 616	106 289 632 763
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		1 126 962 110	5 195 892 840
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		344 984 801	368 653 211
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	667 657 880	4 685 356 455
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	114 319 429	141 883 174
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		666 299 082 854	827 894 720 723
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

I	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		358 435 969 862	519 702 457 255
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	358 321 813 991	519 253 817 659
- Nguyên giá	222		2 338 512 575 161	2 334 451 628 441
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 980 190 761 170)	(1 815 197 810 782)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	114 155 871	400 169 596
- Nguyên giá	228		3 029 036 383	3 011 117 583
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2 914 880 512)	(2 610 947 987)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		48 470 000
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		307 250 927 800	307 250 927 800
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	307 250 927 800	307 250 927 800
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		612 185 192	941 335 668
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	421 185 192	750 335 668
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		191 000 000	191 000 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2 180 390 920 753	2 014 254 924 653

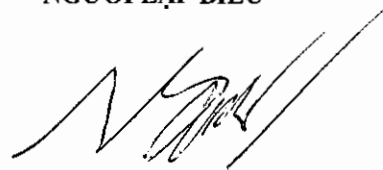
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1 226 320 999 765	1 127 554 364 824
I - Nợ ngắn hạn	310		509 349 730 936	301 776 362 739
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	106 546 499 244	106 735 290 745
2. Phải trả người bán	312		294 518 536 065	157 142 869 934
3. Người mua trả tiền trước	313	15		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	47 429 756 252	14 402 738 401
5. Phải trả người lao động	315		13 784 204 034	15 830 195 233
6. Chi phí phải trả	316	V.17	39 959 250 647	4 658 398 056
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3 127 654 311	2 382 948 796
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		3 983 830 383	623 921 574
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		716 971 268 829	825 778 002 085
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	716 971 268 829	825 627 631 746
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			150 370 339
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		954 069 920 988	886 700 559 829
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	954 069 920 988	886 700 559 829
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		604 856 000 000	604 856 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(9 920 810 179)	(3 480 000 000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7 142 254 271	7 142 254 271

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8 343 293 627	2 087 628 040
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5 000 869 603	1 873 036 809
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		338 648 313 666	274 221 640 709
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2 180 390 920 753	2 014 254 924 653

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA			359.51	358.88
EURO				
SEK				
Dong EURO				
Đồng EURO Châu Âu				
Won Hàn Quốc				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao				

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM HÙNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BẢO XUÂN

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TIẾN DŨNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2012

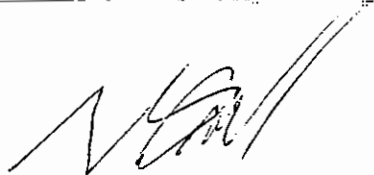
Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	507 206 364 610	501 538 118 855	1 423 258 475 879	2 400 803 749 299
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		507 206 364 610	501 538 118 855	1 423 258 475 879	2 400 803 749 299
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	452 160 600 031	307 594 228 666	1 233 866 135 701	2 147 225 291 421
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		55 045 764 579	193 943 890 189	189 392 340 178	253 578 457 878
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	26 963 050 628	1 339 457 198	30 032 672 785	7 484 581 340
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	9 353 297 784	99 914 219 004	26 568 583 199	151 738 841 088
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7 593 575 440	8 235 553 457	30 667 591 236	42 562 319 211
8. Chi phí bán hàng	24		62 482 382	53 950 876	215 542 072	270 063 129
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9 473 064 718	8 630 187 299	27 004 389 195	25 874 622 142
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		63 119 970 323	86 684 990 208	165 636 498 497	83 179 512 859
11. Thu nhập khác	31		8 801 679 528	1 223 953 292	10 624 993 333	4 733 270 197
12. Chi phí khác	32		220 085 878	848 186 319	484 438 584	4 459 987 037
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8 581 593 650	375 766 973	10 140 554 749	273 283 160
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		71 701 563 973	87 060 757 181	175 777 053 246	83 452 796 019
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	24 596 178 766	14 860 506 810	51 610 202 545	20 747 065 901
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		47 105 385 207	72 200 250 371	124 166 850 701	62 705 730 118
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

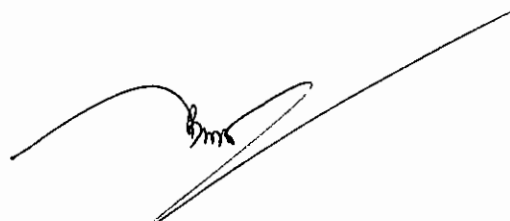
Ngày 17 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Hùng Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Bảo Xuân

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TIẾN DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

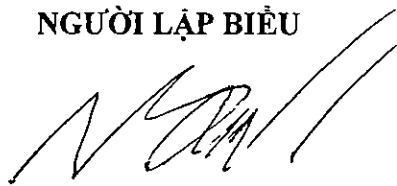
Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận thuần trước thuế :	01		175,777,053,246	83,452,796,019
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		165,348,075,102	165,306,482,144
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái chưa thực hiện	04			83,660,453,374
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			-8,366,638,165
- Chi phí lãi vay	06		30,667,591,236	42,562,319,211
- Thu nhập khác do tăng tài sản cố định				
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá các khoản vay phát sinh				
3. Lợi nhuận từ kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động :	08		371,792,719,584	366,615,412,583
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		460,096,560,987	-158,002,073,799
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		-29,280,940,853	10,786,843,650
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		182,549,946,598	-96,440,954,331
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		352,818,886	428,355,676
- Tiền lãi vay đã trả	13		-16,515,994,967	-38,124,349,295
- Thuế TNDN đã nộp	14		-29,378,607,422	-2,630,213,946
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			1,899,500,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-154,796,528,472	

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		784,819,974,341	84,532,520,538
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	6,7,8,11		-12,941,940,096
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		517,000,000	155,606,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-33,500,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,613,885,966	8,213,602,218
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30		9,130,885,966	-38,072,731,514
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			6,440,810,179
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			-9,920,810,179
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		13,238,034,256	1,113,800,149,047
4. Tiền đã trả gốc vay	34		-59,717,131,929	-1,210,895,047,045
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-7,251,987,030	-19,593,817,751
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40		-53,731,084,703	-120,168,715,749
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		740,219,775,604	-73,708,926,725
Tiền tồn đầu kỳ	60		22,089,193,674	95,798,120,399
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền tồn cuối kỳ	70		762,308,969,278	22,089,193,674

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Hùng Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Bảo Xuân

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TIẾN DŨNG